

Bản án số: 182/2021/DS-PT
Ngày 13 tháng 4 năm 2021
“Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 493/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 9 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 422/2021/QĐPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị C, sinh năm 1930 – Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H¹, sinh năm 1958; (Văn bản ủy quyền ngày 25/12/2019) – Có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 279C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 194C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H: Luật sư Nguyễn Thị Phương – Cộng tác viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Nguyễn Phương H², sinh năm 1992 – Vắng mặt;

3.2. Chị Nguyễn Thanh H³, sinh năm 1994 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 194C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Phương H² và Nguyễn Thanh H³: Bà Nguyễn Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 15/4/2017) – Có mặt.

3.3. Bà Huỳnh Thị A (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị A:

3.3.1. Anh Nguyễn Ngọc H⁴, sinh năm 1979 – Vắng mặt;

3.3.2. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1966 – Vắng mặt;

3.3.3. Anh Vũ Văn T¹, sinh năm 1969 – Vắng mặt;

- 3.3.4. Anh Vũ Văn B, sinh năm 1969 – Vắng mặt;
- 3.3.5. Chị Nguyễn Thị Ngọc T², sinh năm 1979 – Vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Số 195C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.3.6. Chị Vũ Thị H⁵, sinh năm 1971 – Vắng mặt;
Địa chỉ: Số 193C1, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.4. Chị Ngô Thị Thúy N (Vợ ông Nguyễn Ngọc H⁴) – Vắng mặt;
Địa chỉ: Số 195C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.5. Ông Tống Văn U, sinh năm 1946 – Vắng mặt;
- 3.6. Bà Lưu Thị T³, sinh năm 1952 – Vắng mặt;
- 3.7. Chị Tống Thị Thanh T⁴, sinh năm 1985 – Vắng mặt;
- 3.8. Chị Tống Thị Thanh H⁶, sinh năm 1999 – Vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Số 226C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.9. Ông Nguyễn Văn H⁷, sinh năm 1958 – Vắng mặt;
- 3.10. Bà Trần Thị H⁸, sinh năm 1960 – Vắng mặt;
- 3.11. Anh Nguyễn Tiến T⁵, sinh năm 1991 – Vắng mặt;
- 3.12. Chị Nguyễn Thị Mẫn N¹, sinh năm 1992 – Vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Số 232, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.13. Bà Trương Thị Hoàng Y, sinh năm 1966 – Vắng mặt;
Địa chỉ: 123/3 Tổ 3, Lô số 4, Khu phố 3, Phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.14. Bà Nguyễn Ngọc X, sinh năm 1945 (Chết ngày 27/01/2020);
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Ngọc X:
- 3.14.1. Chị Nguyễn Ngọc A¹, sinh năm 1969 – Vắng mặt;
Trú 493C3 Khu phố 6, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.14.2. Chị Nguyễn Xuân D, sinh năm 1973 – Vắng mặt;
Địa chỉ: 341/18C Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 3.14.3. Anh Nguyễn Hiền P, sinh năm 1976 – Vắng mặt;
Địa chỉ: 181, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện hợp pháp của các anh chị Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Xuân D, Nguyễn Hiền P: Bà Nguyễn Thị H (Các văn bản ủy quyền ngày 03/8/2020, ngày 10/8/2020 và ngày 13/8/2020) – Có mặt.
- 3.15. Bà Nguyễn Thị H⁹, sinh năm 1940 – Vắng mặt;
Địa chỉ: Số 198C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.16. Ông Nguyễn Văn L (Chết);
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L:
- 3.16.1. Bà Ngô Thị B¹, sinh năm 1951 – Vắng mặt;
- 3.16.2. Anh Nguyễn Thanh B², sinh năm 1973 – Vắng mặt;
- 3.16.3. Chị Nguyễn Thị Thanh L¹, sinh năm 1978 – Vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Số 182C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.16.4. Chị Nguyễn Thanh T⁶, sinh năm 1969 – Vắng mặt;
Địa chỉ: Số 180C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.16.5. Chị Nguyễn Thị Thanh L², sinh năm 1981 – Vắng mặt;
Trú: 496C1, Khu phố 6, Phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- 3.17. Nguyễn Ngọc O, sinh năm 1953 – Vắng mặt;
Địa chỉ: Số 197/1C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3.18. Nguyễn Ngọc T⁷, sinh năm 1955 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 183, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3.19. Nguyễn Thị Thanh T⁸, sinh năm 1960 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp 9, xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Thị H⁹, Ngô Thị B¹, Nguyễn Thanh B², Nguyễn Thị Thanh L¹, Nguyễn Thanh T⁶, Nguyễn Thị Thanh L², Nguyễn Ngọc O, Nguyễn Ngọc T⁷, Nguyễn Thị Thanh T⁸: Bà Nguyễn Thị H (Các văn bản ủy quyền ngày 02/5/2019, ngày 17/4/2017 và ngày 19/4/2017) – Có mặt.

3.20. Bà Phan Thị H¹⁰, sinh năm 1963 – Vắng mặt;

3.21. Ông Huỳnh Thúc C¹, sinh năm 1961 – Vắng mặt;

3.22. Chị Huỳnh Thị Mộng T⁹, sinh năm 1993 – Vắng mặt;

3.23. Anh Huỳnh Thúc H¹¹, sinh năm 1987 – Vắng mặt;

Cùng trú: Số 195C1, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3.24. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre – Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt;

Số 07 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 3, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4. Người tham gia tố tụng khác:

4.1. Ông Trần Trung T¹², sinh năm 1960 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 279C, Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4.2. Bà Lê Thị Thu V, sinh năm 1967 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 427 C, ấp 4, xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo:

5.1. Nguyên đơn bà Trần Thị C

5.2. Bị đơn bà Nguyễn Thị H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/7/2005 và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày:

Năm 1955, cha của bà là cụ Trần Văn C² mua của cụ Nguyễn Thị K phần đất diện tích 71 sào, trên đất có căn nhà của cụ Nguyễn Văn H¹² và cụ Nguyễn Thị M (là cha mẹ chồng của bà Nguyễn Thị H). Sau khi mua, chủ đất có dẫn cụ C² đến gặp các hộ đang ở đậu trên đất thì cụ H¹² và cụ M xin tiếp tục ở trên đất đến mãn xác lá sẽ trả đất cho cụ C². Năm 1994, cụ H¹² chết, cụ M đến xin bà C cho ở đến hết đời cụ M sẽ trả đất, có làm giấy cam kết có ông Lê Trọng N¹ ký tên làm chứng. Sau khi cụ M chết thì con của cụ M là ông Nguyễn Thanh B³ và dâu là bà Nguyễn Thị H tiếp tục ở trên đất. Năm 2000, bà C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 03, tờ bản đồ số 19, diện tích 259,7 m². Năm 2004 ông B³ chết thì bà H vẫn tiếp tục ở trên đất. Bà C nhiều lần khiếu nại yêu cầu bà H trả đất nhưng bà H không trả.

Bà C khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho bà 259,5 m² (theo đo đạc thực tế ngày 19/01/2018 gồm các chiết thửa: 3A là 232,8 m², 3B là 24,6 m² và 3C là 2,1 m²) tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố của bà H.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cố Lê Văn K¹ là ông ngoại của địa chủ Nguyễn Thị K với tổng diện tích cố K¹ đứng tên là 01 mẫu 75 sào 10. Cố K¹ chết và phần đất này chưa chia. Khi chia đất thì cụ K được hưởng tỉ lệ $\frac{1}{2}$ là 87 sào 55. Cụ K hứa khi nào đất được phân chia rõ ràng thì cụ K sẽ làm tờ bán đứt đất cho cụ C² 71 sào. Còn lại 16 sào 55 thì cụ K đã cho cụ Nguyễn Văn H¹², khi cho đất có chỉ bờ đất được cho,

nhưng không có cắm ranh. Đây là phần đất cụ K cho riêng cụ Nguyễn Văn H¹² được Chủ tịch tỉnh Kiến Hòa công nhận vào cuốn thuế vụ năm 1970, quản lý năm 1950, có biên lai số 51.

Cụ K chỉ hứa bán đất cho cụ C² chứ chưa làm giấy tờ mua bán và đến lúc hai cụ chết vẫn chưa làm giấy mua bán. Từ khoảng năm 1923 thì gia đình cụ Nguyễn Văn H¹² đã sống trên bờ đất diện tích 16 sào 55 do cụ K cho để giữ vườn, giữ đất đến nay. Vì vậy phần đất này không có liên quan gì đến phần đất 71 sào cụ C² mua của cụ K. Quá trình sử dụng đất cụ H¹² có trồng cây nhưng không kê khai đăng ký đất. Sau giải phóng thì có kê khai ở xã, phường ghi tên trong sổ mục kê nhưng không nhớ năm nào, có đóng thuế hàng năm. Lý do cụ Nguyễn Văn H¹², cụ M không được cấp sổ đỏ là do hai cụ không biết chữ. Vì vậy, bà H không đồng ý khởi kiện của bà C và có yêu cầu phản tố hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà C thửa đất số 03, tờ bản đồ số 19, diện tích 259,7 m² và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các ông bà Nguyễn Ngọc H⁴, Trương Thị Hoàng Y, Nguyễn Văn H⁷, Tống Văn U tại các thửa đất số 02, 05, 16, 136, 189 cùng tờ bản đồ số 19 và công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho bà vì đây là đất của cụ Nguyễn Văn H¹² đã bị bà C chiếm và bán cho những người này.

Đối với việc đo đạc ngày 19/01/2018 thì bà không đồng ý phân cắm ranh đất giáp thửa số 04 của bà Phan Thị H¹⁰ và có yêu cầu xác định lại ranh đất này vì mỗi bên ½ con mương nhưng bà H¹⁰ đòi chiếm trọn con mương nên yêu cầu bà H¹⁰ trả lại 10,7 m² (0,6 m² thửa 4B và 10,1 m² thửa 04D), đo đạc thực tế 11,8 m² (0,6 m² thửa 4B và 11,2 m² thửa 04D).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

Bà Phan Thị H¹⁰ trình bày: Năm 2005, mẹ của bà là cụ Nguyễn Thị B³ cho bà 422,1 m² thuộc thửa số 04 giáp ranh đất bà H. Đất này do cụ B³ đã mua của bà C, khi mua thì bà C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà thống nhất ranh đất đã đo vẽ. Ranh địa chính đến đâu thì bà yêu cầu công nhận cho bà đến đó.

Ông Nguyễn Ngọc H⁴ trình bày: Thửa đất số 02 là của bà Đặng Thị Thu H¹³ (vợ ông Phạm Văn C³) mua của bà C đến năm 2002 thì bán lại cho mẹ của ông là cụ Huỳnh Thị A. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông C³, bà H¹³ chưa làm sổ đỏ. Năm 2014, cụ A chết thì các anh chị em của ông vẫn chưa làm thủ tục để được cấp sổ đỏ. Ông không đồng ý yêu cầu phản tố của bà H.

Ông Tống Văn U trình bày: Năm 1998, ông mua của ông Nguyễn Văn H⁷ phần đất thửa 189 và ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 nên không đồng ý yêu cầu phản tố của bà H.

Ông Nguyễn Văn H⁷ trình bày: Năm 1987, ông mua của bà C phần đất thuộc các thửa 16, 136, 189 và ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001. Năm 1998, ông bán thửa 189 cho ông Tống Văn U. Năm 2017, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nên không liên quan gì đến tranh chấp đất giữa bà C với bà H.

Bà Trương Thị Hoàng Y trình bày: Khoảng năm 1994 - 1995, ông Tô Ánh Q mua của bà C phần đất thửa 05 đến năm 1999 ông Q bán lại cho bà và bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý yêu cầu phản tố của bà H.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có văn bản trình bày: Phần đất trước đây cụ Nguyễn Văn H¹², Nguyễn Thị M cất nhà ở nằm trong diện tích 17.510 m² thuộc Bảng khoán điền thổ số 434, lô đất số 101, tờ thứ 3, làng An Hội (nay thuộc Phường 8,

thành phố Bến Tre) có nguồn gốc của cô Lê Văn K¹ đứng tên đăng ký. Ngày 08/9/1955, cụ Nguyễn Thị K (cháu ngoại cô Lê Văn K¹) làm giấy bán phần đất được chia cho cụ Trần Văn C² có nội dung: "...Ngày nay, tôi bằng lòng hứa bán chiếc 0^m71^s00^c trong phần đất tôi được hưởng, chừng nào giấy tờ phân chia rành rẽ tôi sẽ làm tờ bán đứt cho chủ mua...". Thời điểm này, phần đất cụ K làm giấy bán cho cụ C² có căn nhà của cụ H¹², cụ M đang ở.

Theo Sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1989 của Phường 8 thì cụ H¹² kê khai đăng ký phần đất đang ở diện tích 100 m² thổ cư thửa số 729, tờ bản đồ số 02; bà C kê khai đăng ký thửa 376, diện tích 150 m² thổ cư và thửa 730, diện tích 4.149 m² đất cây lâu năm. Năm 1996, Sở địa chính đo đạc lại thửa 729 cụ H¹² đang ở nhập vào thửa 730 của bà C thành thửa 03, diện tích 259,7 m² do bà C đứng tên. Ngày 26/6/1996, bà C làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà C 259,7 m² gồm 100 m² thổ cư và 159,7 m² đất vườn. Sau khi cụ H¹² chết thì căn nhà để lại cho vợ chồng ông B³, bà H tiếp tục ở. Sau đó có tranh chấp. Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre có Báo cáo số 271/BC-UBND ngày 04/9/2013 kiến nghị Thanh tra tỉnh kiểm tra, xem xét quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà C thửa 03, diện tích 259,7 m².

Theo báo cáo của Thanh tra tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Thông báo số 110/TB-UBND ngày 16/5/2016 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà C. Bà C khiếu nại, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 không công nhận khiếu nại của bà C và giữ nguyên nội dung Thông báo số 110/TB-UBND ngày 16/5/2016 nhưng chưa ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà C, vì Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đang giải quyết vụ án.

Người làm chứng Lê Thị Thu V trình bày: Chị là cháu ngoại của cụ Nguyễn Văn H¹², Nguyễn Thị M. Ông bà ngoại chị nói đất tranh chấp giữa bà C và bà H là của cụ K cho cụ H¹² ở từ năm 1950. Diện tích ông bà ngoại được cho là 16 sào 55 là toàn bộ đất bà H đang ở và diện tích 1.220,8 m² đất bà H phản tố yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất. Ông ngoại chị có nói sau này sẽ để đất lại cho cậu Mười Hai là ông Nguyễn Thanh B³ thờ cúng ông bà ngoại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2006/DS-ST ngày 23/02/2006 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Tre đã quyết định: Công nhận cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 71,5 m², đồng thời buộc bà Nguyễn Thị H di dời nhà trả cho bà Trần Thị C 162,7 m².

Bà Trần Thị C kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 357/2006/DS-PT ngày 06/6/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định: Bác kháng cáo của bà Trần Thị C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H có đơn khiếu nại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 291/2009/DS-GĐT ngày 16/7/2009 của Tòa Dân sự - Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 357/2006/DS-PT ngày 06/6/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2006/DS-ST ngày 23/02/2006 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Tre; Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã Bến Tre xét xử sơ thẩm lại.

Tại Quyết định sơ thẩm số 66/2013/QĐST-DS ngày 17/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đình chỉ giải quyết vụ án với lý do đã có quyết định giải quyết

của cơ quan có thẩm quyền đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C và chưa đủ điều kiện khởi kiện đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H.

Nguyên đơn, bị đơn đều kháng cáo; Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre kháng nghị.

Tại Quyết định phúc thẩm số 198/2013/QĐ-PT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 09/2016/DS-GĐT ngày 22/01/2016 của Ủy ban Thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy Quyết định sơ thẩm số 66/2013/QĐST-DS ngày 17/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, hủy Quyết định phúc thẩm số 198/2013/QĐ-PT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử lại sơ thẩm.

Tại Quyết định số 03/2016/QĐ-TA ngày 27/12/2016, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 3 Điều 36 Luật đất đai năm 1993; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Các điều 34, 147, 157, 165, 227, 228, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị H tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị C số P 555109, số vào sổ 000197 ngày 01/8/2000 diện tích 259,7 m² (gồm 100 m² thổ cư và 159,7 m² đất vườn) thuộc thửa 03, tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và cấp quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H diện tích 259,5 m² (thuộc các thửa 3C là 2,1 m²; 3B là 24,6 m² và 3A là 232,8 m²) thuộc thửa 03, tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị H được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật (Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 02, 05, 16, 136, 189 cùng tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre của các ông bà Nguyễn Ngọc H⁴, Trương Thị Hoàng Y, Nguyễn Văn H⁷, Tống Văn U và yêu cầu công nhận cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng các phần đất nêu trên.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bà Phan Thị H¹⁰ trả lại phần đất đo đạc thực tế diện tích 11,8 m² (thuộc thửa 4B là 0,6 m² và 4D là

11,2 m²) thuộc thửa 04, tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí đo đạc, định giá và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/8/2019, nguyên đơn bà Trần Thị C có đơn kháng cáo yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị H trả cho bà 259,5 m² đất thuộc thửa số 03.

Ngày 07/8/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu buộc bà C phải tiếp tục trả 961,3 m² (1.220,8 m² – 259,5 m²) mà bà C đã bán, bồi thường thiệt hại huê lợi trên 33 năm ước tính 892.000.000 đồng và đo đạc lại thửa đất số 04 để tìm số sai lệch đất của bà Phan Thị H¹⁰ so với tờ mua bán đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Trần Văn H¹ đại diện cho nguyên đơn bà Trần Thị C giữ nguyên kháng cáo yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho bà C diện tích 259,5 m² thuộc thửa đất số 03 vì đất này nằm trong diện tích 71 sào cụ K bán cho cụ C² và gia đình bà C đã quản lý sử dụng từ năm 1955 đến nay. Trước đây, Tòa án chính quyền Sài Gòn có quyết định tống khứ 06 hộ ở trên đất, trong đó có tống khứ hộ của cụ Nguyễn Văn H¹² nhưng cụ H¹² không trả đất. Sau khi cụ H¹² chết thì vợ của cụ H¹² là cụ Nguyễn Thị M có làm tờ cam kết xin ở nhờ. Do đó, yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả cho bà C thửa đất số 03, diện tích 295,5 m²; đồng thời không đồng ý kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị H không đồng ý kháng cáo của bà C; đồng thời bà H giữ nguyên kháng cáo yêu cầu bà C phải tiếp tục trả 961,3 m² (1.220,8 m² – 259,5 m²) mà bà C đã bán cho các ông bà Nguyễn Ngọc H⁴, Trương Thị Hoàng Y, Nguyễn Văn H⁷, Tống Văn U, yêu cầu bồi thường cho bà H thiệt hại huê lợi trên 33 năm ước tính 892.000.000 đồng và đo đạc lại thửa đất số 04 để tìm số sai lệch đất của bà Phan Thị H¹⁰ so với tờ mua bán đất. Gia đình bà đã kê khai đăng ký đất vào năm 1980 nhưng Ủy ban nhân dân tỉnh cho rằng gia đình bà đăng ký đất vào năm 1989 là không đúng. Nhà của gia đình bà cất trên diện tích 16 sào 55 của cụ K cho cụ H¹² nhưng Ủy ban nhân dân tỉnh cho rằng khi cụ C² mua đất thì đã có nhà của cụ H¹² trên đất là không đúng sự thật. Bà C nói có giấy tống khứ gia đình cụ H¹² và cho rằng giấy này bị môi ăn là không đúng, vì thực tế không có giấy tống khứ gia đình cụ H¹². Gia đình bà đã quản lý sử dụng đất từ năm 1950 còn gia đình bà C đến mua đất vào năm 1955. Năm 1979 – 1980 thì Nhà nước đã xóa bỏ chế độ tư hữu đất đai nên gia đình bà là người đang quản lý sử dụng đất thì đất đương nhiên là thuộc quyền sở hữu của gia đình bà. Ủy ban nhân dân Phường 8 tổ chức hòa giải để cho bà C bán đất là không đúng pháp luật. Cha tôi (cụ H¹²) kê khai nhưng chính quyền không cho kê khai diện tích đất này là không đúng pháp luật. Tờ cam kết ở nhờ là giả mạo. Đất nghĩa địa mà nói gia đình bà có đất ở là không đúng. Ông T¹⁰ trình bày hoàn toàn không đúng sự thật, trái pháp luật. Yêu cầu Tòa án xử cho đúng luật, buộc bà C trả đất cho gia đình bà H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày luật sư đồng quan điểm với Tòa sơ thẩm và Thông báo số 110 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C. Gia đình bà H sử dụng đất có đóng thuế đầy đủ từ năm 1980 đến năm 1993; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà C là không đúng đối tượng, bà C không trực tiếp sử dụng đất này. Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H.

Bà Lê Thị Thu V trình bày bà nghe ngoại của bà kể lại thì đất này là của cụ K cho ngoại của bà (cụ H¹²). Vì vậy yêu cầu bà C trả đất lại cho bà H.

Ông Trần Trung T¹⁰ trình bày: Cụ H không có chứng cứ chứng minh cụ K đã cho cụ H¹² 16 sào 55; trong tờ bán đất của cụ K cho cụ C² cũng không đề cập nội dung cho đất cụ H¹²; Bảng kê khai thuế vụ ngày 24/12/1970 của cụ H¹² cũng thừa nhận cụ ở nhờ đất của cụ C²; Năm 1996 Sở Địa chính đo đạc 2 thửa đất rồi nhập vào thành thửa số 03 do bà C đứng tên. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng xác định thửa 03 nằm trong diện tích 71 sào cụ C² mua của cụ K và xung quanh thửa 03 đều là đất do bà C đứng tên. Trong quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao và quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đều xác định đất tranh chấp nằm trong diện tích 71 sào của cụ C² mua của cụ K. Bản án sơ thẩm xử như vậy là không đúng, đề nghị bà H trả đất cho bà C.

Kiểm sát viên có ý kiến việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong giai đoạn phúc thẩm được đảm bảo. Đơn kháng cáo hợp lệ. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn và bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị C và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H đều đảm bảo hình thức và thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Việc bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại về huê lợi trên 33 năm, ước tính trên 892.000.000 đồng chưa được đặt ra trong quá trình giải quyết sơ thẩm nên không thuộc phạm vi giải quyết phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm đều là những người không có kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ đến hơn lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, nên không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa phúc thẩm quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre đã thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 33/QĐ-UB ngày 02/3/1993 của Ủy ban nhân dân Phường 8, thị xã (nay là thành phố) Bến Tre về giải quyết tranh chấp đất đai. Đồng thời tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị C với bà Nguyễn Thị H có liên quan đến việc xem xét tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại các điều 26, 34, 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Ngọc X chết trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm nên các anh chị Nguyễn Ngọc A¹, Nguyễn Xuân D và Nguyễn Hiền P được xác định là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Ngọc X.

[2] *Về việc tranh chấp giữa bà Trần Thị C với bà Nguyễn Thị H phần đất có diện tích 259,7 m² (đo đạc thực tế 259,5 m² thuộc các chiết thửa: 3A là 232,8 m²; 3B là 24,6 m² và 3C là 2,1 m²) tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre:*

[2.1]. Hồ sơ thể hiện và các bên đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích 17.510 m² thuộc Bảng khoán điền thổ số 434, lô đất số 101, tờ thứ 3 làng An Hội của cố Lê Văn K¹. Ngày 08/9/1955, cụ Nguyễn Thị K làm giấy bán phần đất được phân chia cho cụ Trần Văn C² (là cha của bà Trần Thị C) 71 sào đất (trong đó có phần đất hiện nay tranh chấp). Tuy đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà Trần Thị C, nhưng theo Bản kiểm kê thuế vụ ngày 21/12/1970 (Bút lục 51) thì gia đình cụ Nguyễn Văn H¹² (cha chồng bà Nguyễn Thị H) đã quản lý sử dụng đất này

từ năm 1950, sau khi vợ chồng cụ H, cụ M chết thì bà Nguyễn Thị H tiếp tục quản lý, sử dụng đến nay.

Năm 1993, bà Trần Thị C khiếu nại đòi lại đất. Tại Biên bản hòa giải lần 2 ngày 19/02/1993 của Ủy ban nhân dân Phường 8 (bút lục 436) và Biên bản đo đất ngày 01/3/1993 (Bút lục 437) thì bà Trần Thị C đồng ý cho cụ Nguyễn Văn H¹² sử dụng phần nền nhà đang ở, phần còn lại phải trả cho bà C; Cụ Nguyễn Văn H¹² yêu cầu được giữ nguyên diện tích đang ở và không đồng ý cắt bớt theo yêu cầu của bà Trần Thị C.

Tại Biên bản ngày 01/4/2003 (Bút lục 77) và nhiều lời khai khác của bà Nguyễn Thị H đã trình bày đất tranh chấp là của cha mẹ bà Trần Thị C và bà Trần Thị C đã cho gia đình bà Nguyễn Thị H ở luôn khoảng 200 m².

[2.2]. Tại Sổ đăng ký ruộng đất năm 1989 Phường 8 thể hiện cụ Nguyễn Văn H¹² kê khai đăng ký phần đất đang ở là thửa 729, diện tích 100 m² thổ cư, tờ bản đồ số 2; Bà Trần Thị C kê khai đăng ký thửa 376, diện tích 150 m² thổ cư và thửa 730, diện tích 4.149 m² đất cây lâu năm. Năm 1996, Sở Địa chính đo đạc và nhập thửa 729 của cụ Nguyễn Văn H¹² đang ở vào thửa 730 của bà Trần Thị C, lập thành thửa đất số 03, diện tích 259,7 m² (gồm 100 m² thổ cư và 159,7 m² đất vườn) do bà Trần Thị C đứng tên. Ngày 26/6/1996, gia đình bà Trần Thị C làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến ngày 01/8/2000 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 03, diện tích 259,7 m² trong đó có phần diện tích gia đình cụ Nguyễn Văn H¹² đang ở và đã đăng ký quyền sử dụng đất (thửa 729).

Sau khi xác minh, Thanh Tra tỉnh Bến Tre có văn bản số 197/BC-TT ngày 18/3/2015 xác định việc Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị C thửa đất số 3, trên đất có gia đình cụ Nguyễn Văn H¹² đang ở là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Đất đai năm 1993. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cũng đã có Thông báo số 110/TB-UBND ngày 16/5/2016 sẽ thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị C.

[2.3]. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định thửa đất số 03, diện tích 259,7 m² (đo đạc thực tế 259,5 m²) có nguồn gốc của gia đình bà Trần Thị C (cụ Trần Văn C) mua vào năm 1955, khi mua đã có tồn tại căn nhà của cụ Nguyễn Văn H¹² trên đất và gia đình cụ Nguyễn Văn H¹² (cha chồng bà Nguyễn Thị H) đã ở trên đất liên tục từ năm 1950 cho đến nay và gia đình bà Trần Thị C không sử dụng đất này. Mặt khác vào năm 1993, bà Trần Thị C chỉ đòi lại phần diện tích xung quanh và đã đồng ý cho cụ Nguyễn Văn H¹² phần nền nhà đang ở; đồng thời cụ H¹² cũng đã được kê khai đăng ký 100 m² (thửa 729) nên Bản án sơ thẩm đã bác khởi kiện của bà Trần Thị C, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H, công nhận cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 03, diện tích 259,7 m² (đo đạc thực tế 259,5 m²) là có căn cứ. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị C.

[3] Đối với việc tranh chấp diện tích 11,8 m² giữa bà Nguyễn Thị H với bà Phan Thị H¹⁰: Cụ Nguyễn Thị B³ (là mẹ của bà Phan Thị H¹⁰) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 726742 ngày 02/8/2004 thửa đất số 19 (nay là thửa số 4), diện tích 422,1 m² (Bút lục 871). Hợp đồng thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bến Tre lập ngày 21/12/2018 thì thửa đất số 04 diện tích là 417,7 m² (gồm 4A 3,1 m², 4B 0,6 m², 4C 6,1 m², 4D 11,2 m², 4E 2,5 m² và 4F 394,2 m²), so với diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì còn thiếu 4,4 m²; phần bà Nguyễn Thị H tranh chấp được xác định thuộc thửa đất số 4 (4B 0,6 m² và 4D 11,2

m²) của bà Phan Thị H¹⁰. Như vậy, việc đo đạc đã được thực hiện đầy đủ, rõ ràng nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H¹⁰ yêu cầu đo đạc lại và yêu cầu công nhận cho bà diện tích 11,8 m² thuộc thửa đất số 4.

[4] Đối với phần tố của bà Nguyễn Thị H yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các ông bà: Nguyễn Ngọc H⁴, Trương Thị Hoàng Y, Tống Văn U, Nguyễn Văn H⁷ tại các thửa đất số 02, 05, 16, 189 và 136 và yêu cầu công nhận các thửa đất này cho bà Nguyễn Thị H:

Cụ Nguyễn Văn H¹² chỉ quản lý sử dụng tại thửa đất số 03 có nguồn gốc của gia đình bà Trần Thị C mua năm 1955 như đã nhận định tại mục [2] của Bản án này; đồng thời, tại Bản kiểm kê thuế vụ ngày 21/12/1970 cụ Nguyễn Văn H¹² cũng khai có một căn nhà trong hẻm, nhà có 01 phòng, cất bằng vật liệu nhẹ trên đất của cụ Trần Văn C² cho ở không. Bà Nguyễn Thị H trình bày cụ Nguyễn Thị K cho cha chồng của bà là cụ Nguyễn Văn H¹² 16 sào 55 nhưng các tài liệu của bà đã xuất trình không chứng minh được cụ Nguyễn Thị K cho cha chồng của bà là cụ Nguyễn Văn H 16 sào 55. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà Nguyễn Thị H là bà Trần Thị C đã chiếm đất của cụ Nguyễn Văn H¹² để chuyển nhượng cho các ông bà Nguyễn Ngọc H⁴, Trương Thị Hoàng Y, Tống Văn U, Nguyễn Văn H⁷ tại các thửa đất số 02, 05, 16, 189 và 136. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H về phần này.

[5] Lời đề nghị của Luật sư có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần;

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo của bà Trần Thị C và bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp.

[6] Bà Trần Thị C và bà Nguyễn Thị H đều là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí đo đạc, định giá không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị C; Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H.

2.1.1. Bác yêu cầu của bà Trần Thị C đòi bà Nguyễn Thị H giao trả cho bà diện tích 259,7 m² (đo đạc thực tế 259,5 m²) đất tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2.1.2. Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích 259,7 m² (đo đạc thực tế 259,5 m²) tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị H có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được công nhận theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị C số P 555109, số vào sổ 000197 ngày 01/8/2000 diện tích 259,7 m² (gồm 100 m² thổ cư và 159,7 m² đất vườn) thuộc thửa 03, tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2.1.4. Diện tích, kích thước, giáp giới, hình thể thửa đất số 3, tờ bản đồ số 19, diện tích 259,7 m² (đo đạc thực tế 259,5 m²) tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre được xác định theo Hợp đồng thừa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bến Tre lập ngày 19/01/2018 và ngày 21/12/2018 (Bút lục số 1055 và 1056).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H đòi bà Phan Thị H⁴ trả lại phần đất đo đạc thực tế diện tích 11,8 m² thuộc thửa 04 (4B là 0,6 m² và 4D là 11,2 m²), tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Diện tích, kích thước, giáp giới, hình thể được xác định theo Hợp đồng thừa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bến Tre lập ngày 19/01/2018 và ngày 21/12/2018 (Bút lục số 1055 và 1056).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H đòi hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 02, 05, 16, 136, 189 cùng tờ bản đồ số 19, tại Khu phố 2, Phường 8, thành phố Bến Tre của các ông bà Nguyễn Ngọc H⁴, Trương Thị Hoàng Y, Nguyễn Văn H⁷, Tống Văn U và không chấp nhận yêu cầu công nhận cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng các phần đất này.

3. Bà Trần Thị C và bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí đo đạc, định giá không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

